CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 68../2023/CIAS	*Khánh Hòa, ngày 27.. tháng 4 năm 2023*
V/v Báo cáo tài chính Quý I năm 2023	

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Mã chứng khoán: CIA

Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa

Điện thoại: 0258.6265588

Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: □24h □72h □Yêu cầu □Bất thường ☑Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2023.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
TP. CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Trần Xuân Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L="Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành Phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-27 16:38:39
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: .70./2023/CIAS	*Khánh Hòa, ngày 27 tháng 4 năm 2023*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý I năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/4/2023 tại đường dẫn https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: ……..
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp *(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): ……..*
- Ngày hoàn thành giao dịch:……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4200810... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH TP. CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Trần Xuân Bình

Báo cáo Tài chính riêng

Quý I năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

Báo cáo Tài chính riêng

Quý I năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**188.164.818.198**	**188.694.705.630**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**18.420.643.271**	**13.668.590.251**
111	1.	Tiền		17.920.643.271	12.668.590.251
112	2.	Các khoản tương đương tiền		500.000.000	1.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**28.092.878.471**	**28.092.878.471**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		28.092.878.471	28.092.878.471
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**136.690.915.137**	**142.011.027.186**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.217.063.071	5.636.807.055
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		490.059.380	477.168.920
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	121.500.000.000	121.500.000.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.483.792.686	14.397.051.211
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**3.835.124.087**	**3.716.222.881**
141	1.	Hàng tồn kho	8	3.835.124.087	3.716.222.881
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.125.257.232**	**1.205.986.841**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.120.125.954	1.005.968.746
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	190.081.755
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	5.131.278	9.936.340
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**142.138.082.639**	**141.019.437.295**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**7.526.104.610**	**8.046.723.935**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	7.189.257.384	7.655.435.043
222		*- Nguyên giá*		*21.822.321.984*	*21.822.321.984*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.633.064.600)*	*(14.166.886.941)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	336.847.226	391.288.892
228		*- Nguyên giá*		*1.076.500.000*	*1.076.500.000*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(739.652.774)*	*(685.211.108)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.921.269.153**	**1.921.269.153**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.921.269.153	1.921.269.153
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**126.243.025.925**	**124.200.632.678**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		83.250.000.000	83.250.000.000
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.406.974.075)	(11.449.367.322)
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**6.447.682.951**	**6.850.811.529**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	6.447.682.951	6.850.811.529
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**330.302.900.837**	**329.714.142.925**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**10.208.593.240**	**11.227.863.844**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**10.168.543.240**	**11.187.813.844**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.526.889.709	5.021.960.532
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.795.882	11.431.382
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	949.955.815	2.022.375.314
314	4.	Phải trả người lao động		1.931.151.870	2.702.200.600
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	532.337.634	278.737.388
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	963.119.294	909.815.592
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		241.293.036	241.293.036
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**40.050.000**	**40.050.000**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	17	40.050.000	40.050.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**320.094.307.597**	**318.486.279.081**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**320.094.307.597**	**318.486.279.081**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*197.099.040.000*	*197.099.040.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4.	Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.413.142.102	14.805.113.586
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*14.805.113.586*	*(41.012.870.690)*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*1.608.028.516*	*55.817.984.276*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**330.302.900.837**	**329.714.142.925**

Trần Lệ Thu	Nguyễn Đình Việt	Lý Lâm Duy
Người lập	Phụ trách Kế toán	Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**18.475.518.451**	**9.647.415.078**	**18.475.518.451**	**9.647.415.078**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-	-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**18.475.518.451**	**9.647.415.078**	**18.475.518.451**	**9.647.415.078**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**21**	**14.847.962.703**	**8.244.678.590**	**14.847.962.703**	**8.244.678.590**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.627.555.748**	**1.402.736.488**	**3.627.555.748**	**1.402.736.488**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.309.461.657	1.177.971.168	2.309.461.657	1.177.971.168
22	7.	Chi phí tài chính	23	(1.993.012.725)	3.889.084.565	(1.993.012.725)	3.889.084.565
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	9.	Chi phí bán hàng	24	2.435.938.176	1.481.717.901	2.435.938.176	1.481.717.901
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.484.180.309	2.624.915.135	3.484.180.309	2.624.915.135
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.009.911.645**	**(5.415.009.945)**	**2.009.911.645**	**(5.415.009.945)**
31	12.	Thu nhập khác		124.000	-	124.000	-
32	13.	Chi phí khác		-	1.720.492	-	1.720.492
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**124.000**	**(1.720.492)**	**124.000**	**(1.720.492)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.010.035.645**	**(5.416.730.437)**	**2.010.035.645**	**(5.416.730.437)**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		402.007.129	-	402.007.129	-
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(1.083.346.087)	-	(1.083.346.087)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.608.028.516**	**(4.333.384.350)**	**1.608.028.516**	**(4.333.384.350)**

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Phụ trách Kế toán

M.S.D.N: 4200810665 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
TP. CAM RANH - T. KHÁNH HÒA

Lý Lâm Duy
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**2.010.035.645**	**(5.416.730.437)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		520.619.325	653.496.683
03	Các khoản dự phòng		(2.042.393.247)	3.888.307.760
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.916.685	(2.159.147)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.308.508.809)	(1.060.574.060)
08	**3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.817.330.401)**	**(1.937.659.201)**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		6.348.246.680	(579.492.878)
10	Tăng hàng tồn kho		(118.901.206)	(294.810.761)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.248.304	3.569.356.449
12	Giảm chi phí trả trước		288.971.370	(619.486.423)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	195.575.093
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(359.100)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.377.771.687)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(24.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.329.463.060**	**309.123.179**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.470.759.494	1.068.724.747
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.470.759.494**	**2.568.724.747**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	149.912.867
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	4.154.578.933
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.754.350)	(6.194.950)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(49.754.350)**	**4.298.296.850**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.750.468.204**	**7.176.144.776**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.668.590.251**	**7.060.987.871**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.584.816	1.184.372
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**18.420.643.271**	**14.238.317.019**

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Lý Lâm Duy**
Người lập	Phụ trách Kế toán	Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/3/2023, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc	Ngày thành lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/4/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Đà Nẵng	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/6/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/8/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, Thị trấn Đức Trọng, huyện Đức trọng, tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 tới 31/3/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
Máy móc, thiết bị	10-15 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	16.346.011.366	4.621.867.379
Tiền gửi ngân hàng	1.574.631.905	8.046.722.872
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	1.000.000.000
	18.420.643.271	**13.668.590.251**

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

i) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/3/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	ALS	27.950.000.000	-	-	27.950.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	NCT	142.878.471	235.648.000	-	142.878.471	224.076.000	-
		28.092.878.471	**235.648.000**	**-**	**28.092.878.471**	**224.076.000**	**-**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Số lượng cổ phiếu NCT nắm giữ tại ngày 31/3/2023 là 2.630 cổ phiếu, tương đương 0,01% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt Nam	1.407.033.172	1.360.245.217
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	24.945.000	560.000
Khác	6.785.084.899	4.276.001.838
	8.217.063.071	**5.636.807.055**
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	**1.999.422.283**	**1.048.344.713**

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	73.500.000.000	73.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	25.000.000.000	25.000.000.000
	121.500.000.000	**121.500.000.000**
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn từ 6-12 tháng, được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 6,2%/năm – 8%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	75.553.279	39.101.218
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.281.723.288	1.443.973.973
Tạm ứng	678.019.997	10.346.294.997
Ký cược, ký quỹ	2.654.622.636	1.847.681.023
Phải thu khác	793.873.486	720.000.000
	6.483.792.686	**14.397.051.211**
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	**656.849.315**	**4.409.328.757**

8. Hàng tồn kho

	31/3/2023 Giá trị VND	01/01/2023 Giá trị VND
Nguyên liệu vật liệu	326.553.896	244.032.282
Công cụ, dụng cụ	565.477.087	533.682.389
Hàng hóa	2.943.093.104	2.938.508.210
	3.835.124.087	**3.716.222.881**

9. Chi phí trả trước

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	769.439.935	633.722.413
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	217.753.168
Chi phí bảo hiểm	32.596.362	54.494.000
Các khoản khác	318.089.657	99.999.165
	1.120.125.954	**1.005.968.746**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	172.603.845	244.276.234
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6.213.785.770	6.585.285.295
Các khoản khác	61.293.336	21.250.000
	6.447.682.951	**6.850.811.529**

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	1.076.500.000	1.076.500.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/3/2023	**1.076.500.000**	**1.076.500.000**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	685.211.108	685.211.108
Khấu hao trong năm	54.441.666	54.441.666
Tại ngày 31/3/2023	**739.652.774**	**739.652.774**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	391.288.892	391.288.892
Tại ngày 31/3/2023	**336.847.226**	**336.847.226**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	12.684.072.375	2.145.064.546	6.609.014.153	384.170.910	21.822.321.984
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2023	**12.684.072.375**	**2.145.064.546**	**6.609.014.153**	**384.170.910**	**21.822.321.984**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	7.947.780.488	2.145.064.546	3.689.870.997	384.170.910	14.166.886.941
Khấu hao	284.177.508	-	182.000.151	-	466.177.659
Tại ngày 31/3/2023	**8.231.957.996**	**2.145.064.546**	**3.871.871.148**	**384.170.910**	**14.633.064.600**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	4.736.291.887	-	2.919.143.156	-	7.655.435.043
Tại ngày 31/3/2023	**4.452.114.379**	**-**	**2.737.143.005**	**-**	**7.189.257.384**

- NG TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.297.769.588
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.921.269.153	1.921.269.153
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện	*1.706.088.062*	*1.706.088.062*
- Công trình khác	*215.181.091*	*215.181.091*
	1.921.269.153	**1.921.269.153**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/3/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	24.825.037.684	(5.174.962.316)	30.000.000.000	22.640.970.961	(7.359.029.039)
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	3.250.000.000	2.417.988.241	(832.011.759)	3.250.000.000	2.559.661.717	(690.338.283)
	83.250.000.000	**77.243.025.925**	**(6.006.974.075)**	**83.250.000.000**	**75.200.632.678**	**(8.049.367.322)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (*)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	65,00%	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

(*) Tại ngày 31/3/2023, Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể Công ty.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

		31/3/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(iii)	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
		-	**49.000.000.000**	**-**	**49.000.000.000**

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	-	(3.400.000.000)	3.400.000.000		(3.400.000.000)
	3.400.000.000	**-**	**(3.400.000.000)**	**3.400.000.000**	**-**	**(3.400.000.000)**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	4.222.579	4.222.579	106.632.877	106.632.877
Phải trả các đối tượng khác	5.522.667.130	5.522.667.130	4.915.327.655	4.915.327.655
	5.526.889.709	**5.526.889.709**	**5.021.960.532**	**5.021.960.532**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 29)	**268.596.772**	**268.596.772**	**134.148.386**	**134.148.386**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/3/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	611.234.150	716.714.712	629.824.785	-	524.344.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.377.771.687	1.377.771.687	402.007.129	-	402.007.129
Thuế thu nhập cá nhân	9.936.340	33.369.477	156.779.738	151.819.786	5.131.278	23.604.463
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	9.936.340	**2.022.375.314**	**2.259.266.137**	**1.191.651.700**	**5.131.278**	**949.955.815**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	27.021.800	27.021.800
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*27.021.800*	*27.021.800*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	505.315.834	251.715.588
	532.337.634	**278.737.388**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	213.037.624	171.718.233
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	50.882.980	-
Cổ tức	343.311.050	393.065.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	355.887.640	345.031.959
	963.119.294	**909.815.592**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.050.000	40.050.000
	40.050.000	**40.050.000**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**197.099.040.000**	**117.514.566.206**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(7.870.046.050)**	**(10.895.448.132)**	**300.408.736.586**
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(11.894.511.023)	-	(11.894.511.023)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(26.875.063.822)	(26.875.063.822)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.327.761.000	1.327.761.000
Điều chỉnh khác	-	(33.000.000)	-	-	-	-	(33.000.000)
Tại ngày 31/3/2022	**197.099.040.000**	**117.481.566.206**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(19.764.557.073)**	**(36.442.750.954)**	**262.933.922.741**
Tại ngày 01/01/2023	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**14.805.113.586**	**318.486.279.081**
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	1.608.028.516	1.608.028.516
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2023	**197.099.040.000**	**117.631.479.073**	**416.894.111**	**4.143.730.451**	**(15.609.978.140)**	**16.413.142.102**	**320.094.307.597**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	**100%**	**197.099.040.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**197.099.040.000**	**197.099.040.000**
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	393.065.400	425.216.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	49.754.350	6.194.950
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*49.754.350*	*6.194.950*
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ		-
Số dư cuối kỳ	**343.311.050**	**419.021.300**

d. Cổ phiếu

	31/3/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	*19.709.904*	*19.709.904*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
- Cổ phiếu phổ thông	*1.048.661*	*1.048.661*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	*18.661.243*	*18.661.243*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành năm 2023. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương và Cảng Hàng không Đồng Hới để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	**18.475.518.451**	**9.647.415.078**
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	825.839.987	133.963.115
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	15.801.875.427	7.843.653.155
Dịch vụ lữ hành	155.309.091	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	567.827.132	828.228.219
Doanh thu khác	1.124.666.814	841.570.589
Doanh thu thuần	**18.475.518.451**	**9.647.415.078**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	**1.148.484.965**	**444.472.791**

21. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.348.290.934	913.083.631
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	12.623.498.869	6.454.107.027
Giá vốn dịch vụ lữ hành	156.244.390	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	673.926.724	836.282.853
Giá vốn khác	46.001.786	41.205.079
	14.847.962.703	**8.244.678.590**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.308.508.809	1.060.574.060
Cổ tức được chia	-	115.124.907
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	-	113.054
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	952.848	2.159.147
	2.309.461.657	**1.177.971.168**

23. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	(2.042.393.247)	3.888.307.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.810.638	55
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.916.685	-
Khác	(1.346.801)	776.750
	(1.993.012.725)	**3.889.084.565**

24. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.417.627.717	693.209.830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	170.097.536	209.138.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.543.485	7.545.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.669.438	571.824.306
	2.435.938.176	**1.481.717.901**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.207.649.865	1.242.458.722
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	75.408.439	35.019.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.230.946	60.230.946
Thuế phí và lệ phí	53.136.639	22.825.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.114.998	962.633.605
Chi phí bằng tiền khác	606.639.422	301.747.075
	3.484.180.309	**2.624.915.135**

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.954.370.386	4.585.422.798
Chi phí nhân công	7.057.136.614	3.494.008.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.619.325	653.496.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.608.284.515	3.329.376.536
Chi phí khác bằng tiền	627.670.348	289.006.712
	20.768.081.188	**12.351.311.626**

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.420.643.271	-	13.668.590.251	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.700.855.757	-	20.033.858.266	-
Các khoản cho vay, trái phiếu	121.500.000.000	-	121.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	142.878.471	-	142.878.471	-
	154.764.377.499	**-**	**155.345.326.988**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	6.530.059.003	5.971.826.124
Chi phí phải trả	532.337.634	278.737.388
	7.062.396.637	**6.250.563.512**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/3/2023				
Đầu tư ngắn hạn	142.878.471	-	-	142.878.471
	142.878.471	**-**	**-**	**142.878.471**
01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	142.878.471	-	-	142.878.471
	142.878.471	**-**	**-**	**142.878.471**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/3/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.420.643.271	-	-	18.420.643.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.700.855.757	-	-	14.700.855.757
Các khoản cho vay, trái phiếu	121.500.000.000	-	-	121.500.000.000
	154.621.499.028	**-**	**-**	**154.621.499.028**
01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.668.590.251	-	-	13.668.590.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.033.858.266	-	-	20.033.858.266
Các khoản cho vay, trái phiếu	121.500.000.000	-	-	121.500.000.000
	155.202.448.517	**-**	**-**	**155.202.448.517**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/3/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.490.009.003	40.050.000	-	6.530.059.003
Chi phí phải trả	532.337.634	-	-	532.337.634
	7.022.346.637	**40.050.000**	**-**	**7.062.396.637**
01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.931.776.124	40.050.000	-	5.971.826.124
Chi phí phải trả	278.737.388	-	-	278.737.388
	6.210.513.512	**40.050.000**	**-**	**6.250.563.512**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	**1.148.484.965**	**448.949.899**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.121.983.834	396.542.691
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	26.501.131	52.407.208
Thu tiền cho vay	**-**	**1.500.000.000**
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF		1.500.000.000
Lãi cho vay	**-**	**568.438.354**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không		560.958.902
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF		7.479.452
Thu tiền lãi cho vay	**-**	**16.397.260**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không		
Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF		16.397.260
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	**122.225.805**	**77.608.722**
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	122.225.805	77.608.722

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.999.422.283**	**1.048.344.713**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.888.255.768	966.329.443
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	111.166.515	82.015.270
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**656.849.315**	**393.630.137**
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	168.287.671
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	656.849.315	225.342.466
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**268.596.772**	**134.148.386**
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	268.596.772	134.148.386

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Trần Lệ Thu	**Nguyễn Đình Việt**	**Lý Lâm Duy**
Người lập	Phụ trách Kế toán	Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2023